TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 884/2019/DS-ST
Ngày: 28-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Phát

2. Ông Đỗ Xuân Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Minh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 0324/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2019/QĐXXST-DS ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

Trụ sở: lầu 8, 266 - 268 Đường N, Phường T, Quận B,Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc M. (Có mặt)

(Theo văn bản ủy quyền số 1882/2019/UQ-TTT ngày 08 tháng 7 năm 2019.)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1973. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: 73 Đường P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 11 năm 2018; đơn sửa chữa bổ sung đơn khởi kiện ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Ngọc M là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/10/2011, ông Nguyễn Thành Đ ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (Gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (Bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này Đ gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của ông Đ, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013 hạn mức sử dụng là 60.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Ngày 14/10/2011, bị đơn đăng ký mở thêm thẻ tín dụng Visa Parkson 464932-5957 có hạn mức sử dụng chung với thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013 là 60.000.000 đồng.

Sau khi Đ cấp thẻ tín dụng, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 87.307.747 đồng, trong đó thẻ Visa Credit Gold 472075-3013 là 65.700.447 đồng, thẻ Visa Parkson 464932-5957 là 21.607.300 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bị đơn đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 81.948.997 đồng, trong đó thẻ Visa Credit Gold 472075-3013 là 60.778.069 đồng, thẻ Visa Parson 464932-5957 là 21.170.928 đồng, thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bị đơn vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân

hàng), ngày 26/05/2014 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 28/11/2019, bị đơn còn nợ nguyên đơn các khoản sau:

- Thẻ Visa Credit Gold 472075-3013: Bị đơn còn nợ số tiền là 118.918.166 đồng; trong đó nợ gốc là 37.584.914 đồng, nợ lãi quá hạn Đ tính từ ngày 26 tháng 5 năm 2014 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019 theo lãi suất quá hạn là 3,225%/tháng.

- Thẻ Visa Parkson 464932-5957: Bị đơn còn nợ số tiền là 38.753.751 đồng; trong đó nợ gốc là 12.248.580 đồng, nợ lãi quá hạn Đ tính từ ngày 26 tháng 5 năm 2014 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019 theo lãi suất quá hạn là 3,225%/tháng.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thành Đ thanh toán số tiền tính đến ngày 28/11/2019 là 157.671.917 đồng (trong đó nợ gốc là 49.833.494 đồng, lãi quá hạn là 107.838.423 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 29/11/2019 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng.

Ông Nguyễn Thành Đ là bị đơn, trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thành Đ phải thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Ngân hàng số tiền là 157.671.917 đồng (Trong đó nợ gốc còn lại là 49.833.494 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 107.838.423 đồng) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/10/2011 và ngày 14/10/2011.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/10/2011 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14/10/2011. Xét đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hợp đồng cấp tín dụng của nguyên đơn với khách hàng cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 33 Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng đính kèm với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/10/2011 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14/10/2011 quy định: "*Trường hợp có tranh chấp mà các bên không thể giải quyết được bằng thương lượng thì việc tranh chấp sẽ được đưa ra cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo luật pháp của Việt Nam*". Tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ghi rõ bị đơn có địa chỉ thường trú là 73 Đường P, Phường B, quận P, Thành

phố Hồ Chí Minh và địa chỉ hiện tại là 29/14 đường C, Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phúc đáp của Công an Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 29/14 đường C , Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đến ngày 20/9/2001 đã chuyển hộ khẩu về cư trú tại địa chỉ 73 Đường P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phúc đáp của Công an Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 73 Đường P, Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã vắng mặt tại địa phương từ năm 2008 đến nay, hiện không rõ nơi cư trú.

Xét, bị đơn thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Cư trú nên địa chỉ 73 Đường P, Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh Đ xác định là nơi cư trú cuối cùng. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự: nếu phát sinh tranh chấp và các bên không có thỏa thuận khác thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án cấp quận, huyện nơi bị đơn cư trú. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền nợ gốc, lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/10/2011 và ngày 14/10/2011 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xác định bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Từ năm 2008 bị đơn đã bỏ đi, hiện không rõ nơi cư trú. Nguyên đơn không cung cấp Đ địa chỉ cư trú hiện nay của bị đơn.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2

Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.5] Việc thu thập chứng cứ:

Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn, nhưng bị đơn vẫn không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải nguyên đơn khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc của thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013 và thẻ tín dụng Visa Parkson 464932-5957.

Căn cứ vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/10/2011 và ngày 14/10/2011, được lập và có chữ ký giữa Ngân hàng thương mại Cổ phần T và ông Nguyễn Thành Đ đủ cơ sở để xác định Ngân hàng phát hành thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013 và thẻ tín dụng Visa Parkson 464932-5957, hạn mức sử dụng chung là 60.000.000 đồng, hình thức đảm bảo là tín chấp cho ông Nguyễn Thành Đ. Việc cấp thẻ này được thực hiện theo Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2010 và được niêm yết tại trang web của nguyên đơn. Căn cứ vào Điều 407, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng đây là loại hợp đồng theo mẫu được ký kết đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Tóm tắt sao kê và lời trình bày của đại diện nguyên đơn thì trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 87.307.747 đồng và phát sinh các khoản phí thường niên, phí rút tiền mặt, phí trễ hạn và tiền lãi. Từ tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 3 năm 2014, bị đơn đã thanh toán nhiều lần tổng cộng số tiền là 81.948.997 đồng Đ trừ vào các khoản phát sinh (Phí, tiền lãi) và tiền giao dịch, thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Trong thời gian này, bị đơn không khiếu nại các thông báo giao dịch, tiền lãi và dư nợ hàng tháng mà vẫn đóng tiền.

Căn cứ Điều 23 của Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng có nội dung: *"Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán"*. Ngày 25 tháng 3 năm 2014, bị đơn thanh toán 2.000.000 đồng của thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013 và 700.000 đồng của thẻ tín dụng Visa Parkson 464932-5957 sau đó không thanh toán bất cứ khoản nào. Ngân hàng đã gửi công văn nhắc nợ vào ngày 30 tháng 01 năm 2014 và ngày 02 tháng 3 năm 2014 thông báo bị đơn đã vi phạm Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

Xét, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/10/2011, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14/10/2011, Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc của thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013 và thẻ tín dụng Visa Parkson 464932-5957 có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi quá hạn tính đến ngày 28 tháng 11 năm 2019 và tiền lãi phát sinh từ ngày 29 tháng 11 năm 2019 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng:

Số tiền gốc được chuyển thành nợ quá hạn của thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013 là 37.584.914 đồng và thẻ tín dụng Visa Parkson 464932-5957

là 12.248.580 đồng bao gồm các giao dịch, phí trễ hạn, lãi, phí rút tiền, phí thường niên được tính đúng theo thỏa thuận của hai bên.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu của hai thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013, Visa Parkson 464932-5957 sang nợ quá hạn từ ngày 26 tháng 5 năm 2014 và tiến hành thu hồi nợ vay là đúng theo thỏa thuận của hợp đồng và quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Tại Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04 tháng 7 năm 2011 của nguyên đơn về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế S thì mức lãi suất là 2,15%/tháng; mức lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất trong hạn là 3,225%/tháng áp dụng đối với tất cả thẻ tín dụng quốc tế nguyên đơn phát hành cho khách hàng.

Xét, theo quy định tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật. Mức lãi suất của nguyên đơn thỏa thuận với bị đơn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 81.333.252 đồng là nợ lãi quá hạn từ ngày 26 tháng 5 năm 2014 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019 của thẻ tín dụng Visa Credit Gold 472075-3013; số tiền 26.505.171 đồng là nợ lãi quá hạn từ ngày 26 tháng 5 năm 2014 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019 của thẻ tín dụng Visa Parkson 464932-5957 là có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, bị đơn còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc từ ngày 29 tháng 11 năm 2019 theo các Điều 22, 23 của Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ.

[2.3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 157.671.917 đồng, trong đó nợ gốc là 49.833.494 đồng, nợ lãi quá hạn là 107.838.423 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.883.596 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 407, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 14 Điều 4, khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã Đ sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

Buộc ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T tổng số tiền là 118.918.166 (Một trăm mười tám triệu chín trăm mười tám nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó nợ gốc là 37.584.914 (Ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm mười bốn đồng) và nợ lãi quá hạn từ ngày 26 tháng 5 năm 2014 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019 là 81.333.252 (Tám mươi mốt triệu ba trăm ba mươi ba nghìn hai trăm năm mươi hai đồng) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Buộc ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T tổng số tiền là 38.753.751 (Ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi mốt đồng). Trong đó nợ gốc là 12.248.580 (Mười hai triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm tám mươi đồng) và nợ lãi quá hạn từ ngày 26 tháng 5 năm 2014 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019 là 26.505.171 (Hai mươi sáu triệu năm trăm lẻ năm nghìn một trăm đồng) theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14 tháng 10 năm 2011.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.883.596 (Bảy triệu tám trăm tám mươi ba nghìn năm trăm chín mươi sáu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.210.554 (Ba triệu hai trăm mười nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0037706 ngày 27 tháng 12 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10 tháng 10 năm 2011, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 14 tháng 10 năm 2011 và Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2010 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- CC THADS quận Tân Bình;
- CC THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Hoàng Yến